

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN
NÔNG THÔN VIỆT NAM**

(BÁO CÁO HỢP CỘNG TOÀN CÔNG TY)

THỜI ĐIỂM BÁO CÁO: QUÍ II NĂM 2009

HÀ NỘI: THÁNG 07 – 2009

BÁO CÁO CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (NỘI BẢNG)

QUÍ II NĂM 2009

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120=130+140+150)	100		5,600,475,103,698	5,382,149,735,955
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1,453,513,787,256	1,036,308,855,753
1. Tiền	111		1,453,513,787,256	1,036,308,855,753
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	256,525,026,700	212,595,409,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		303,418,099,866	296,492,899,490
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(46,893,073,166)	(83,897,490,490)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	3,858,293,299,915	4,112,584,799,397
1. Phải thu của khách hàng	131		✓ 594,815,930,204	3,939,425,243,053
2. Trả trước cho người bán	132		38,372,944,032	3,335,905,494
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		✓	-
5. Các khoản phải thu khác	138		3,350,523,552,180	287,506,261,818
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(125,419,126,501)	(117,682,610,968)
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	115,593,500	86,980,690
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		32,027,396,327	20,573,691,115
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		31,500,240,289	20,546,208,115
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,000,000	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154			-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		520,156,038	27,483,000
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		3,249,579,360,146	1,974,036,230,858
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II- Tài sản cố định	220		12,168,311,687	19,667,414,305
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	10,250,215,385	13,751,998,494
- Nguyên giá	222		28,366,034,196	26,898,389,882
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18,115,818,811)	(13,146,391,388)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	1,894,796,302	4,077,659,047
- Nguyên giá	228		10,370,586,105	10,370,586,105
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(8,475,789,803)	(6,292,927,058)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		23,300,000	1,837,756,764
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-

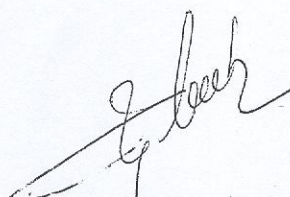
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3,230,989,100,293	1,950,062,876,658
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		3,317,634,908,130	1,931,458,996,003
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		3,317,634,908,130	1,931,458,996,003
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04	1,669,064,655	32,989,064,655
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(88,314,872,492)	(14,385,184,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		6,421,948,166	4,305,939,895
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.09	-	-
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	5,918,692,166	3,802,683,895
4. Tài sản dài hạn khác	268		503,256,000	503,256,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		8,850,054,463,844	7,356,185,966,813
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		7,923,445,675,228	6,487,188,750,515
I- Nợ ngắn hạn	310		5,922,807,661,538	4,486,550,736,825
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	50,000,000,000
2. Phải trả người bán	312			105,100,000,000
3. Người mua trả tiền trước	313		24,000,000	24,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	5,679,597,094	(8,869,210,657)
5. Phải trả người lao động	315		2,581,531,418	3,884,249,817
6. Chi phí phải trả	316	V.12	105,437,888,473	314,407,515,073
7. Phải trả nội bộ	317			-
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		615,000,000,000	208,454,411,186
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		2,329,468,682	717,793,382
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			-
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	5,191,755,175,871	3,812,831,978,024
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2,000,638,013,690	2,000,638,013,690
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000
5. Thuế và thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		638,013,690	638,013,690
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339		-	-
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		926,608,788,616	868,997,216,298
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.16	925,669,043,991	867,752,428,717
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		700,000,000,000	700,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-

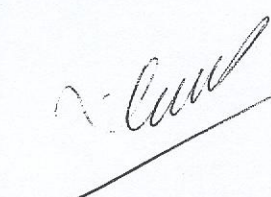
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		133,034,550,348	133,034,550,348
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		92,634,493,643	34,717,878,369
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430		939,744,625	1,244,787,581
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		8,850,054,463,844	7,356,185,966,813

LẬP BẢNG

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN - LƯU KÝ

P.GIÁM ĐỐC


Vũ Chí Việt


Mai Thị Thuỷ



VŨ THỊ THÚY HÀ

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
6 tháng đầu năm 2009

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	B	1	2
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	2,481,324,089,333	2,395,079,047,163
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	12,864,597,423	10,636,556,853
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký	006	7,928,825,637,000	11,150,161,670,000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	7,211,246,737,000	10,902,360,260,000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	97,073,200,000	185,917,200,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của thành viên trong nước	009	7,108,255,777,000	10,711,113,210,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của thành viên nước ngoài	010	5,917,760,000	5,329,850,000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	-	-
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		
6.3. Chứng khoán cầm cố	017	672,250,090,000	237,089,710,000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	672,250,090,000	237,089,710,000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022	-	-
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	45,316,200,000	10,711,700,000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	6,745,000,000	182,000,000

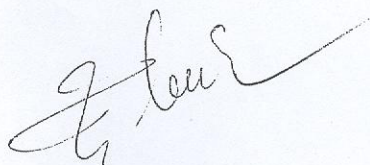
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	38,241,200,000	10,219,600,000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030	330,000,000	310,100,000
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		
6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	032	12,610,000	-
6.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	033		
6.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	034	12,610,000	
6.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		
6.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	036		
7. Chứng khoán lưu ký tại công ty đại chúng chưa niêm yết	050	-	-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082	2,278,380,000	64,300,000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	1,682,069,930,000	1,156,179,680,000
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	084		
Tổng cộng		12,107,362,633,756	14,712,121,254,016

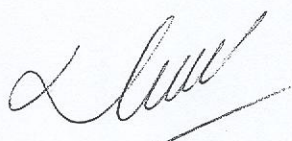
Ngày 30 tháng 06 năm 2009

Lập bảng

Trưởng phòng Kế toán - Lưu ký

P. Giám đốc


Vũ Chí Việt


Mai Thị Thuỷ



VŨ THỊ THÚY HÀ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÍ II NĂM 2009

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ	THUYẾT MINH	QUÍ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01		269,191,287,069	219,438,474,550	464,368,644,475	394,615,427,365
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới CK	01.1		17,980,853,488	2,054,678,264	20,857,824,682	9,930,919,068
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		102,816,023,141	184,311,874,959	276,270,269,733	339,588,708,570
- Doanh thu bảo lãnh phát hành CK	01.3		5,520,000,000	20,053,333,333	11,050,910,636	16,120,313,333
- Doanh thu đại lý phát hành CK	01.4		243,287,671		440,547,945	4,000,000,000
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		0		0	0
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		0		0	0
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		0		0	0
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		0		0	0
- Doanh thu khác	01.9		142,631,122,769	13,018,587,994	155,749,091,479	24,975,486,394
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		58,841,975	22,626,501	117,818,068	95,747,951
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		269,132,445,094	219,415,848,049	464,250,826,407	394,519,679,414
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		216,647,961,164	280,583,319,067	380,665,461,262	416,951,980,357
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		52,484,483,930	-61,167,471,018	83,585,365,145	-22,432,300,943
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,235,457,984	4,514,624,728	12,284,016,766	7,160,693,216
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		44,249,025,946	-65,682,095,746	71,301,348,379	-29,592,994,159
8. Thu nhập khác	31		8,151,000		9,747,910	4,156,110
9. Chi phí khác	32		0		105,000	0
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8,151,000	0	9,642,910	4,156,110
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		44,257,176,946	-65,682,095,746	71,310,991,289	-29,588,838,049
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1	13,394,376,015		13,394,376,015	
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2				
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		30,862,800,931	-65,682,095,746	57,916,615,274	-29,588,838,049
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2009

Người lập

Trưởng Phòng Kế toán-Lưu ký

P. Giám đốc

Vũ Chí Việt

Mai Thị Thuỷ



CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NHNO&PTNT VN

Địa chỉ: Tầng 5 - Toà nhà Artex -172 Ngọc Khánh - Ba Đình -Hà nội

Điện thoại: 04-(6)276.2666 Fax: 04-(6) 2.736.759

Mẫu số B03a - CTCK

Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC

ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÍ II NĂM 2009

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01	19,509,616,443,993	228,815,907,115
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02	(18,577,345,514,764)	(251,330,961,276)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05	(2,116,008,271)	(2,025,793,966)
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06	26,244,275,766,095	9,720,377,835,539
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07	(25,986,375,979,798)	(9,846,673,353,813)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08	0	0
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09	0	0
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	10	(105,887,339,680)	(35,132,099,024)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11	(19,743,514,193)	(10,700,953,054)
10. Tiền chi trả lãi vay	12	(276,185,553,791)	(168,267,087,569)
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13	0	0
12. Tiền thu khác	14	5,738,218,323,986	20,124,637,802,560
13. Tiền chi khác	15	(5,232,445,088,242)	(20,702,135,698,369)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,292,011,535,335	(942,434,401,857)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	7,499,102,618	3,293,360,072
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản khác	22	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3,464,608,516,930)	(3,951,178,809,957)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2,308,833,180,095	2,834,485,413,125
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(424,903,635,000)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	255,823,130,500	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	176,162,710,785	148,875,506,612
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,141,194,027,932)	(964,524,530,148)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	316,387,424,100	228,419,449,415
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	2,140,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(50,000,000,000)	(113,997,487,047)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	(151,438,821,882)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	266,387,424,100	1,874,851,230,471
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	417,204,931,503	(32,107,701,534)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,036,308,855,753	647,782,791,775
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1,453,513,787,256	615,675,090,241

NGƯỜI LẬP

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN - LƯU KÝ

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2009

P. GIÁM ĐỐC

Vũ Chí Việt

Mai Thị Thuỷ



VŨ THỊ THÚY HÀ



CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 5 - Toà nhà Artex

172 Ngọc Khánh - Ba Đình - Hà Nội

Điện thoại: (6)276.2666 Fax: (6)2.736.759

MẪU SỐ B09-CTCK

Ban hành theo T.Từ số 95/2008/TT-BTC

ngày 24 tháng 10 năm 2008

của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II - Năm 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH

2. Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán

3. Tổng số công nhân viên và người lao động: 158

Trong đó: Nhân viên quản lý: 04

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/04/2009 kết thúc vào ngày 30/06/2009)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Quyết định Số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính, v/v: Ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp.
- Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, v/v Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Đảm bảo tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các đồng tiền khác phát sinh được đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

trên Thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con:
- Các khoản góp vốn liên doanh: Theo giá trị thực tế khoản vốn góp
- Các khoản đầu tư chứng khoán: Theo giá trị mua vào thực tế
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo giá trị thực tế đầu tư
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
 - Đối với Cổ phiếu niêm yết: Căn cứ vào giá giao dịch của các cổ phiếu tại thời điểm trích dự phòng.
 - Đối với Cổ phiếu chưa niêm yết: Thực hiện phân loại và xác định giá thị trường tham khảo giá công khai của các Công ty Chứng khoán có quy mô lớn, uy tín trên thị trường và các tạp chí chứng khoán tại thời điểm trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:

Các khoản chi phí trả trước được ghi nhận cho khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng liên quan đến nhiều hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán nên chưa thể tính hết vào chi phí kinh doanh trong kỳ phát sinh mà được tính vào nhiều kỳ tiếp theo.

- Chi phí khác: Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình hoạt động
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá, dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế được giao của Agribank
- Thặng dư vốn cổ phần: không có
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu và đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Các khoản chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc lỗ hoạt động kinh doanh.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó, đồng thời doanh nghiệp đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Về nguyên tắc, khi ghi nhận một tài sản hay nợ phải trả trong báo cáo tài chính thì doanh nghiệp phải dự tính khoản thu hồi hay thanh toán giá trị ghi sổ của tài sản hay khoản nợ phải trả đó. Khoản thu hồi hay thanh toán dự tính thường làm cho số thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả trong tương lai lớn hơn hoặc nhỏ hơn so với số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm hiện hành mặc dù khoản thu hồi hoặc thanh toán này không có ảnh hưởng đến tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

10. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

01. Tiền và tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
• Tiền mặt	41.343.734	212.761.996
• Tiền gửi ngân hàng	1.453.472.443.522	1.036.096.093.757
• Tiền đang chuyển		
• Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
• Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK		

Cộng **1.453.513.787.256** **1.036.308.855.753**

02. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
• Nguyên liệu, vật liệu	106.013.500	86.980.690
• Công cụ, dụng cụ	9.580.000	

Cộng **115.593.500** **86.980.690**

03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng thực hiện trong kỳ (Đơn vị tính: 1000đ)
a) Cửa công ty Chứng khoán		
• Cổ phiếu	1.310.151	22.321.006
• Trái phiếu	48.971.644	5.181.410.116
• Chứng khoán khác		
b) Cửa nhà đầu tư		
• Cổ phiếu	229.963.796	6.819.551.961
• Trái phiếu	18.886.310	1.917.128.245
• Chứng khoán khác	5.545.070	49.595.440
Tổng cộng	304.676.971	13.990.006.768

04. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
I. Chứng khoán thương mại						
II. Chứng khoán đầu tư						
- Chứng khoán sẵn sàng để bán - Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	34.137.000	3.621.053.007.996		59.507.208.866	3.561.545.799.130	
III. Đầu tư góp vốn						
- Đầu tư vào công ty con - Vốn góp liên doanh, liên kết						
IV. Đầu tư tài chính khác		1.669.064.655				

05. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị, Phương tiện vận tại, truyền dẫn	T.bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
<i>Số dư đầu kỳ</i>	32.750.000	26.724.535.882	18.300.000	122.804.000	26.898.389.882
• Mua trong năm		1.467.644.314			1.467.644.314
• Đầu tư XDCB hoàn thành					
• Tăng khác		19.548.672.970	18.300.000		19.566.972.970
• Chuyển sang bất động sản đầu tư					
• Thanh lý, nhượng bán					
• Giảm khác		19.548.672.970	18.300.000		19.566.972.970
<i>Số dư cuối kỳ</i>	32.750.000	28.192.180.196	18.300.000	122.804.000	28.366.034.196
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu kỳ</i>	32.750.000	12.999.607.567	18.300.000	95.733.821	13.146.391.388
• Khấu hao trong năm		6.595.242.077		7.113.336	6.602.355.413
• Tăng khác			18.300.000		18.300.000
• Chuyển sang bất động sản đầu tư					
• Thanh lý, nhượng bán					
• Giảm khác		1.632.927.990	18.300.000		1.651.227.990
<i>Số dư cuối kỳ</i>	32.750.000	17.961.921.654	18.300.000	102.847.157	18.115.818.811
3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
• Tại ngày đầu năm		13.724.928.315		27.070.179	13.751.998.494
• Tại ngày cuối năm		10.230.258.542		19.956.843	10.250.215.385

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 60.559.166.147
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Phần mềm và mạng tin học	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
<i>Số dư đầu năm</i>	10.370.586.105		10.370.586.105
• Mua trong năm			
• Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
• Tăng do hợp nhất kinh doanh			
• Tăng khác			
• Thanh lý, nhượng bán			
• Giảm khác			
<i>Số dư cuối năm</i>	10.370.586.105		10.370.586.105
2. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	6.292.927.058		6.292.927.058
• Khấu hao trong năm	2.182.862.745		2.182.862.745
• Tăng khác			
• Thanh lý, nhượng bán			
• Giảm khác			
<i>Số dư cuối năm</i>	8.475.789.803		8.475.789.803
3. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
• Tại ngày đầu năm	4.077.659.047		4.077.659.047
• Tại ngày cuối năm	1.894.796.302		1.894.796.302

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có):

07. Chi phí trả trước dài hạn**Cuối kỳ****Đầu kỳ**

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình

Cộng**08. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước****Cuối kỳ****Đầu kỳ**

- Thuế giá trị gia tăng 1.200.020.000
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp 4.857.356.874 (8.537.019.141)
- Thuế thu nhập cá nhân (392.875.540) (385.403.716)
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác 15.095.760 53.212.200
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng**5.679.597.094 (8.869.210.657)****09. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả****Cuối kỳ****Đầu kỳ****a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoãn lại nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán:

- Tiền nộp ban đầu: 3.611.745.720
- Tiền nộp bổ sung: 2.000.000.000
- Tiền lãi phân bổ trong kỳ:

11. Các khoản phải thu:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
1. Phải thu của khách hàng	3.707.319.102.111	...		580.712.026.570	3.693.215.198.477	594.815.930.204			
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán									
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK									
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	9.756.009.222			1.127.555.172.161	1.098.938.237.351	38.372.944.032			
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán									
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán									
- Phải thu thành viên khác									
3. Thuế GTGT được khấu trừ					(7.000.000)	7.000.000			
4. Phải thu nội bộ									
5. Phải thu khác	161.037.642.474			5.751.243.489.688	2.561.757.579.982	3.350.523.552.180			125.419.126.501

Trong đó:

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

- Số phải thu bằng ngoại tệ (qui ra USD):
- Lý do tranh chấp, mất khả năng thanh toán:

12. Chi phí phải trả:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
• Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
• Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	370.090.987	
• Các khoản phải trả về dịch vụ chưa có HĐ	115.337.423	785.862.296
• Chi phí các khoản lãi vay	104.952.460.063	313.621.652.777
Cộng	105.437.888.473	315.045.528.763
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
• Tài sản thừa chờ giải quyết		
• Kinh phí công đoàn	44.683.280	
• Bảo hiểm xã hội	35.954.660	27.823.030
• Doanh thu chưa thực hiện		
• Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.191.674.537.931	3.812.804.154.994
Cộng	5.191.755.175.871	3.812.831.978.024
14. Phải trả dài hạn nội bộ:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
• Vay dài hạn nội bộ		
•		
• Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
15. Vay và nợ dài hạn:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Vay dài hạn		
• Vay ngân hàng		
• Vay đối tượng khác		
• Trái phiếu phát hành	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
a. Nợ dài hạn		
• Thuê tài chính		

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm 638.013.690 638.013.690
- Nợ dài hạn khác

Cộng

2.000.638.013.690 2.000.638.013.690

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

16. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
A	1	2	3	4
I. Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	700.000.000.000			700.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần				
3. Vốn khác của chủ sở hữu				
4. Cổ phiếu quỹ (*)				
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
7. Quỹ đầu tư phát triển				
8. Quỹ dự phòng tài chính	133.034.550.348			133.034.550.348
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	34.717.878.369	57.916.615.274		92.634.493.643
Tổng cộng:	867.752.428.717	57.916.615.274		925.669.043.991

Lý do tăng, giảm:

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Kỳ này

Kỳ trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành 13.394.376.015
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Kỳ này

Kỳ trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo

Kỳ này

Kỳ trước

- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- b. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Kỳ này Kỳ trước

- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược
- Các khoản khác...

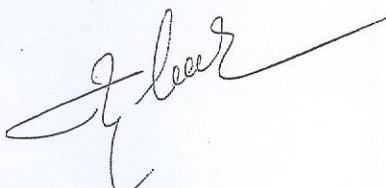
VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin các bên liên quan:
2. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
3. Những thông tin khác;
 - Dư đầu một số khoản mục có thay đổi, lý do chuyển đổi tài khoản theo Thông tư 95 /2008/TT-BTC, ngày 24 tháng 10 năm 2008.

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KT-LK

GIÁM ĐỐC


Vũ Chí Việt


Mai Thị Thuỷ



VŨ THỊ THÚY HÀ

BÁO CÁO CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (NỘI BẢNG)

QUÍ III - NĂM 2009

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120=130+140+150)	100		5,051,620,334,884	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	672,778,636,538	
1. Tiền	111		672,778,636,538	
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	152,453,397,854	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		167,427,998,666	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(14,974,600,812)	
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	4,191,491,763,139	
1. Phải thu của khách hàng	131		547,764,839,991	
2. Trả trước cho người bán	132		130,907,866,559	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		22,600	
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		-	
5. Các khoản phải thu khác	138		3,638,238,160,490	
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(125,419,126,501)	
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	119,966,125	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34,776,571,228	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		34,021,933,703	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		754,637,525	
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		3,977,856,135,203	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11	-	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II- Tài sản cố định	220		12,467,622,312	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	8,504,640,664	
- Nguyên giá	222		28,216,997,492	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19,712,356,828)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	3,939,681,648	
- Nguyên giá	228		13,460,586,105	
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(9,520,904,457)	

4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		23,300,000	
III. Bất động sản đầu tư	240		-	
- Nguyên giá	241		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3,929,107,369,264	
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		3,939,567,614,609	
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		3,939,567,614,609	
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04	1,669,064,655	
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(12,129,310,000)	
V. Tài sản dài hạn khác	260		36,281,143,627	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	29,859,195,461	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	-	
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	5,918,692,166	
4. Tài sản dài hạn khác	268		503,256,000	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		9,029,476,470,087	
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		7,605,529,772,620	
I- Nợ ngắn hạn	310		5,605,529,772,620	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		210,875,000,000	
2. Phải trả người bán	312		24,000,000	
3. Người mua trả tiền trước	313		-	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	(1,272,120,518)	
5. Phải trả người lao động	315		2,833,328,680	
6. Chi phí phải trả	316	V.12	207,509,675,291	
7. Phải trả nội bộ	317		-	
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		250,500,000,000	
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		1,104,729,262	
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	4,933,955,159,905	
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	
II. Nợ dài hạn	330		2,000,000,000,000	
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14	-	
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	2,000,000,000,000	
5. Thuế và thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09	-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339		-	
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,423,946,697,467	
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.16	1,423,625,890,771	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,200,000,000,000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	

3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		223,625,890,771	
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430		320,806,696	
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		9,029,476,470,087	

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



[Signature]
Vũ Chí Việt

[Signature]
Mai Thị Thủy

VŨ THỊ THỦY HÀ

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

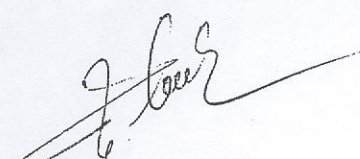
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2009

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	B	1	2
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	2,122,797,534,558	
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	10,549,402,932	
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký	006	7,229,295,327,000	
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	6,075,452,487,000	
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	47,919,450,000	
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của thành viên trong nước	009	5,872,646,987,000	
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của thành viên nước ngoài	010	154,886,050,000	
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	-	
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		
6.3. Chứng khoán cầm cố	017	1,091,250,090,000	
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	1,091,250,090,000	
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022	-	
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	62,236,900,000	
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	50,000,000	

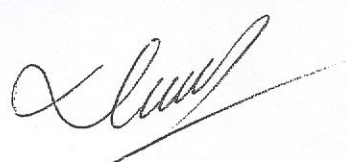
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	62,016,900,000	
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030	170,000,000	
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		
6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	032	355,850,000	
6.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	033		
6.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	034	355,850,000	
6.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		
6.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	036		
7. Chứng khoán lưu ký tại công ty đại chúng chưa niêm yết	050	91,149,070,000	
Trong đó:			
7.1. Chứng khoán giao dịch	051	90,739,070,000	
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	29,975,600,000	
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của thành viên trong nước	053	60,763,470,000	
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của thành viên nước ngoài	054		
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056	-	
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		
7.3. Chứng khoán cầm cố	061	-	
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066	-	
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067		
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071	410,000,000	
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072	400,000,000	
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073	10,000,000	
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		

7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		
7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	076	-	
7.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	077		
7.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	078		
7.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		
7.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	080		
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082	939,370,000	
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	2,452,231,790,000	
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	084		
Tổng cộng		11,906,962,494,490	

LẬP BẢNG


Vũ Chí Việt

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Mai Thị Thuỷ

Ngày 30 tháng 09 năm 2009

TỔNG GIÁM ĐỐC



VŨ THỊ THÚY HÀ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÍ III NĂM 2009

Đơn vị tính: đồng

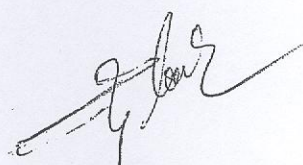
CHỈ TIÊU	MÃ	THUYẾT MINH	QUÍ NÀY (TỪ 11/7 ĐẾN 30/9)	QUÍ TRƯỚC
1	2	3	4	4
1. Doanh thu	01		291,163,108,178	
Trong đó:				
- Doanh thu hoạt động môi giới CK	01.1		18,551,350,898	
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		142,479,649,379	
- Doanh thu bảo lãnh phát hành CK	01.3		6,001,100,000	
- Doanh thu đại lý phát hành CK	01.4		208,435,616	
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		42,181,818	
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		0	
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7		0	
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		0	
- Doanh thu khác	01.9		123,880,390,467	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		181,988,532	
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		290,981,119,646	
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		59,355,586,636	
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		231,625,533,010	
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,999,642,239	
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		223,625,890,771	
8. Thu nhập khác	31		0	
9. Chi phí khác	32		0	
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0	
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		223,625,890,771	
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1	-894,176,423	
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2	0	
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		224,520,067,194	
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2009

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


 Vũ Chí Việt


 Mai Thị Thuỷ


VŨ THỊ THÚY HÀ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

(Theo phương pháp trực tiếp)

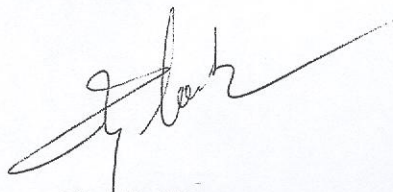
QUÍ III - 2009

Đơn vị tính: đồng

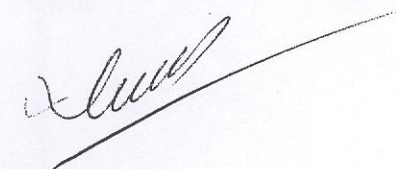
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	KỲ NÀY (Từ 11/07/09 đến 30/09/09)	KỲ TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		19,721,583,565,219	
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		(19,026,529,602,634)	
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05		0	
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06		16,684,737,677,514	
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07		(16,576,590,178,146)	
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08		0	
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09		0	
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	10		0	
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		(3,897,493,443)	
10. Tiền chi trả lãi vay	12		(135,729,637,432)	
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13		0	
12. Tiền thu khác	14		3,154,130,801,494	
13. Tiền chi khác	15		(3,524,156,210,318)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		293,548,922,254	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(150,677,515)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản khác	22		0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,140,812,322,342)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,045,126,020,275	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		264,191,693,866	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		168,354,714,284	
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các doanh nghiệp đã phát hành	32		0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		210,875,000,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		210,875,000,000	

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		672,778,636,538	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60			
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	672,778,636,538	

NGƯỜI LẬP


Vũ Chí Việt

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Mai Thị Thuỷ

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2009

TỔNG GIÁM ĐỐC



VŨ THỊ THÚY HÀ



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 5 - Tòa nhà Artex

172 Ngọc Khánh - Ba Đình - Hà Nội

Điện thoại: (6)276.2666 Fax: (6)2.736.759

Mẫu số B09-CTCK

Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC

ngày 24 tháng 10 năm 2008

của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ III - NĂM 2009

TỪ 11-07-2009 ĐẾN 30-09-2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH
2. Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán
3. Tổng số công nhân viên và người lao động: 158

Trong đó: Nhân viên quản lý: 09

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Ngày 10/07/2009 Công ty chính thức được chuyển đổi từ Công ty TNHH thành Công ty Cổ phần.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Từ 01-01 đến 31-12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:
 - Quyết định Số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính, v/v: Ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp.
 - Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, v/v Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Đảm bảo tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các đồng tiền khác phát sinh được đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên Thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con:
- Các khoản góp vốn liên doanh: Theo giá trị thực tế khoản vốn góp
- Các khoản đầu tư chứng khoán: Theo giá trị mua vào thực tế
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo giá trị thực tế đầu tư
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
 - Đối với Cổ phiếu niêm yết: Căn cứ vào giá giao dịch của các cổ phiếu tại thời điểm trích dự phòng.
 - Đối với Cổ phiếu chưa niêm yết: Thực hiện phân loại và xác định giá thị trường tham khảo giá công khai của các Công ty Chứng khoán có quy mô lớn, uy tín trên thị trường và các tạp chí chứng khoán tại thời điểm trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:

Các khoản chi phí trả trước được ghi nhận cho khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng liên quan đến nhiều hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán nên chưa thể tính hết vào chi phí kinh doanh trong kỳ phát sinh mà được tính vào nhiều kỳ tiếp theo.
- Chi phí khác: Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình hoạt động
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá, dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế được giao của Agribank
 - Thặng dư vốn cổ phần: không có
 - Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu và đánh giá lại tài sản và từ vốn góp cổ phần thông qua đấu giá.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Các khoản chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc lỗ hoạt động kinh doanh.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó, đồng thời doanh nghiệp đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Về nguyên tắc, khi ghi nhận một tài sản hay nợ phải trả trong báo cáo tài chính thì doanh nghiệp phải dự tính khoản thu hồi hay thanh toán giá trị ghi sổ của tài sản hay khoản nợ phải trả đó. Khoản thu hồi hay thanh toán dự tính thường làm cho số thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả trong tương lai lớn hơn hoặc nhỏ hơn so với số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm hiện hành mặc dù khoản thu hồi hoặc thanh toán này không có ảnh hưởng đến tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

10. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VNĐ)

01. Tiền và tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
• Tiền mặt	322.899.352	
• Tiền gửi ngân hàng	672.455.737.186	
• Tiền đang chuyển		
• Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
• Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK		

Cộng

672.778.636.538

02. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
• Nguyên liệu, vật liệu	119.966.125	
• Công cụ, dụng cụ		

Cộng

119.966.125

03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng thực hiện trong kỳ (Đơn vị tính: 1000đ)
a) Của công ty Chứng khoán		
• Cổ phiếu	21.631.710	761.634.878
• Trái phiếu	61.465.414	4.187.715.316
• Chứng khoán khác		
b) Của nhà đầu tư		
• Cổ phiếu	216.712.199	7.870.313.624
• Trái phiếu	59.606.000	6.399.332.737
• Chứng khoán khác	3.817.790	46.601.597
Tổng cộng	363.233.113	19.265.598.152

04. Tình hình đầu tư tài chính (từ 11/7/09 đến 30/9/09)

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
I. Chứng khoán thương mại						
II. Chứng khoán đầu tư						
- Chứng khoán sẵn sàng để bán - Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.567.826	4.106.995.613.275		29.087.273.234	4.136.082.886.509	
III. Đầu tư góp vốn						
- Đầu tư vào công ty con - Vốn góp liên doanh, liên kết						
IV. Đầu tư tài chính khác		1.669.064.655				

05. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (từ 11/7/2009 đến 30/9/2009):

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị, Phương tiện vận tải, truyền dẫn	T.bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
<i>Số dư đầu kỳ</i>					
• Mua trong kỳ		1.719.337.346			1.719.337.346
• Đầu tư XDCB hoàn thành					
• Tăng khác	32.750.000	28.192.180.196		122.804.000	28.347.734.196
• Chuyển sang bất động sản đầu tư					
• Thanh lý, nhượng bán					
• Giảm khác		1.789.354.050		60.720.000	1.850.074.050
<i>Số dư cuối kỳ</i>	32.750.000	28.122.163.492	0	62.084.000	28.216.997.492
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu kỳ</i>					
• Khấu hao trong kỳ		3.291.631.776		3.556.668	3.295.188.444
• Tăng khác	32.750.000	17.961.921.654	18.300.000	102.847.157	18.115.818.811
• Chuyển sang bất động sản đầu tư					
• Thanh lý, nhượng bán					
• Giảm khác		1.619.630.427	18.300.000	60.720.000	1.698.650.427
<i>Số dư cuối kỳ</i>	32.750.000	19.633.923.003	0	45.683.825	19.712.356.828
3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
• Tại ngày đầu năm					
• Tại ngày cuối kỳ		8.488.240.489		16.400.175	8.504.640.664

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình (từ 11/07/2009 đến 30/09/2009):

Khoản mục	Phần mềm và mạng tin học	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
<i>Số dư đầu kỳ</i>			
• Mua trong năm	3.090.000.000		3.090.000.000
• Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
• Tăng do hợp nhất kinh doanh			
• Tăng khác	10.370.586.105		10.370.586.105
• Thanh lý, nhượng bán			
• Giảm khác			
<i>Số dư cuối kỳ</i>	13.460.586.105		13.460.586.105
2. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu kỳ</i>			
• Khấu hao trong năm	1.045.114.654		1.045.114.654
• Tăng khác	8.475.789.803		8.475.789.803
• Thanh lý, nhượng bán			
• Giảm khác			
<i>Số dư cuối kỳ</i>	9.520.904.457		9.520.904.457
3. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
• Tại ngày đầu năm			
• Tại ngày cuối kỳ	3.939.681.648		3.939.681.648

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có):

07. Chi phí trả trước dài hạn**Cuối kỳ****Đầu kỳ**

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí trả trước về lợi thế thương mại
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình

29.859.195.461

Cộng**29.859.195.461****08. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước****Cuối kỳ****Đầu kỳ**

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

1.200.042.727

(1.660.012.308)

(827.246.697)

15.095.760

Cộng**(1.272.120.518)****09. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả****Cuối kỳ****Đầu kỳ****a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoãn lại nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán:

- Tiền nộp ban đầu: 3.611.745.720
- Tiền nộp bổ sung: 2.000.000.000
- Tiền lãi phân bổ trong kỳ: 306.946.446

11. Các khoản phải thu:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
1. Phải thu của khách hàng		...		1.181.780.315.709	634.015.475.718	547.764.839.991			
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán									
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK									
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán				1.576.164.901.485	1.445.257.034.926	130.907.866.559			
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán									
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán									
- Phải thu thành viên khác									
3. Thuế GTGT được khấu trừ				7.000.000	7.000.000				
4. Phải thu nội bộ				424.009.525	423.986.925	22.600			
5. Phải thu khác				4.249.955.526.455	611.717.365.965	3.638.238.160.490			125.419.126.501

Trong đó:

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

- Số phải thu bằng ngoại tệ (qui ra USD):
- Lý do tranh chấp, mất khả năng thanh toán:

12. Chi phí phải trả:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
• Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm • Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ • Các khoản phải trả về dịch vụ chưa có HĐ • Chi phí các khoản lãi vay	401.570.899 1.409.237.566 205.698.866.826	
Cộng	207.509.675.291	

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
• Tài sản thừa chờ giải quyết • Kinh phí công đoàn • Bảo hiểm xã hội • Doanh thu chưa thực hiện • Các khoản phải trả, phải nộp khác ○ Phải trả tiền cọc các Hợp đồng Môi Giới ○ Phải trả tiền uỷ thác huy động vốn ○ Phải trả các Hợp đồng Repo ○ Phải trả thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư ○ Phải trả khác	75.423.346 113.735.902 4.933.766.000.657 3.606.000.000.000 130.000.000.000 631.000.300.000 483.050.974.603 83.714.726.054	
Cộng	4.933.955.159.905	

14. Phải trả dài hạn nội bộ:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
• Vay dài hạn nội bộ • • Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

15. Vay và nợ dài hạn:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Vay dài hạn		

- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác
- Trái phiếu phát hành 2.000.000.000.000

a. Nợ dài hạn

- Thuê tài chính
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm
- Nợ dài hạn khác

Cộng

2.000.000.000.000

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

16. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (11/07/2009 đến 30/9/2009):

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
A	1	2	3	4
I. Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.200.000.000.000		1.200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần				
3. Vốn khác của chủ sở hữu				
4. Cổ phiếu quỹ (*)				
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
7. Quỹ đầu tư phát triển				
8. Quỹ dự phòng tài chính				
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		223.625.890.771		223.625.890.771
Tổng cộng:		1.423.625.890.771		1.423.625.890.771

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Kỳ này

Kỳ trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành -894.176.423
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Kỳ này

Kỳ trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo

Kỳ này

Kỳ trước

- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Kỳ này Kỳ trước

- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược
- Các khoản khác...

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin các bên liên quan:

- Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty cổ phần theo Quyết định 108/UBCK – GP ngày 10-07-2009. Do đó, số dư cuối kỳ tại thời điểm 10-07-2009 sẽ được thể hiện là số phát sinh tăng trong kỳ của báo cáo tài chính.
- Số “Tiền và tương đương tiền đầu kỳ” của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ sẽ được thể hiện tăng “Tiền thu từ hoạt động kinh doanh” Mã 01.

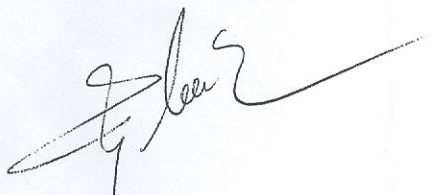
2. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

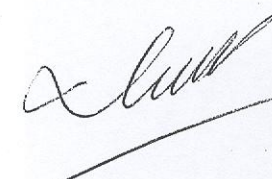
Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2009

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Vũ Chí Việt


Mai Thị Thuỷ



VŨ THỊ THÚY HÀ